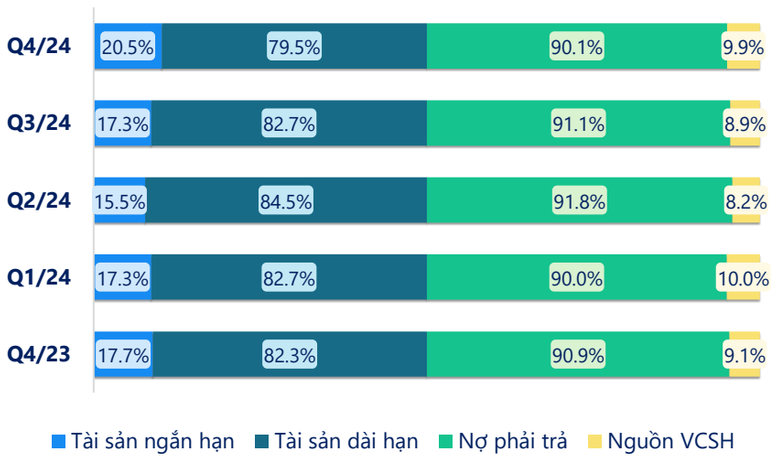
FireAnt

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,450
P/E	391.3
EPS	23

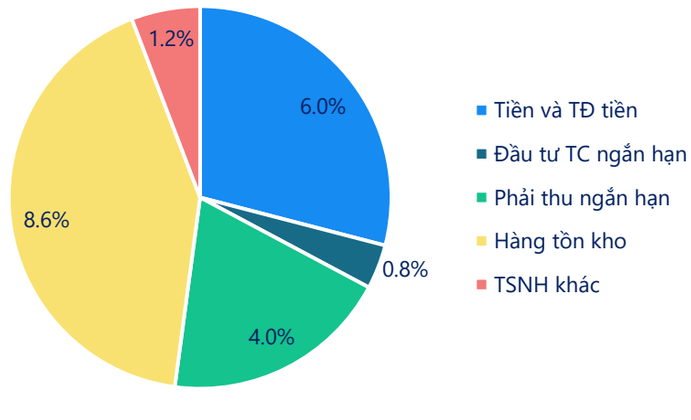
	YTD	1T	3T	6T
DHB	4.7%	3.4%	-22.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

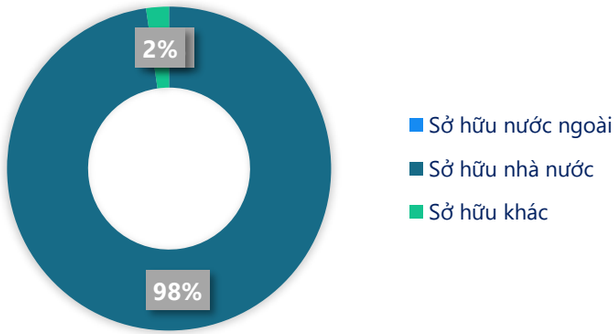
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

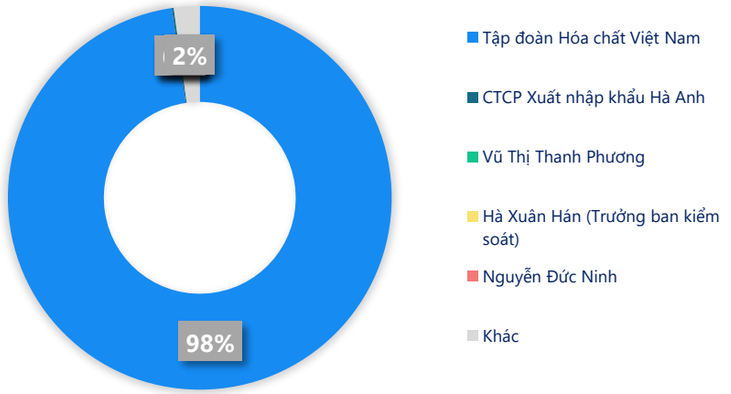
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



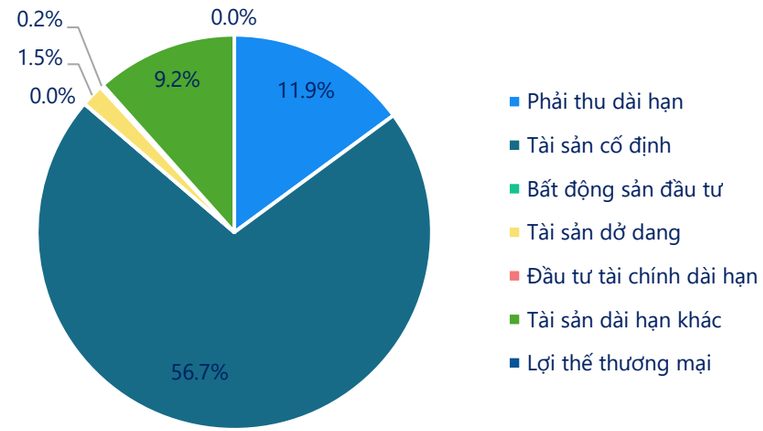
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



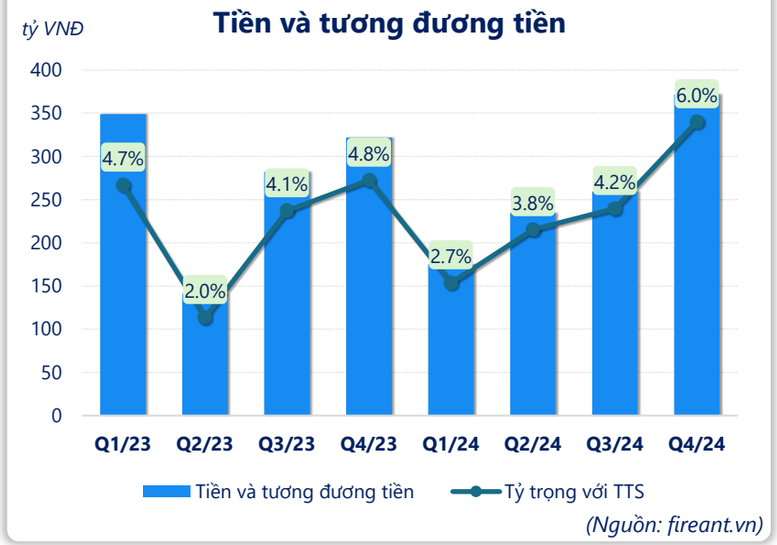
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

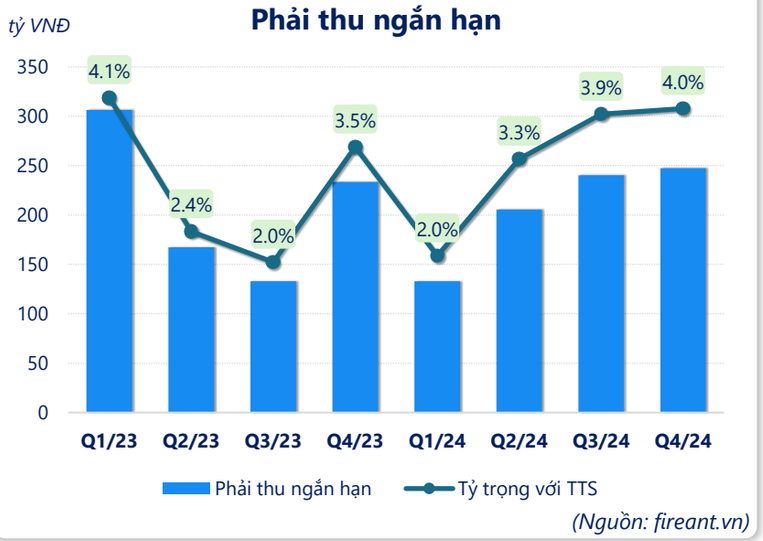
CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Tiền và tương đương tiền



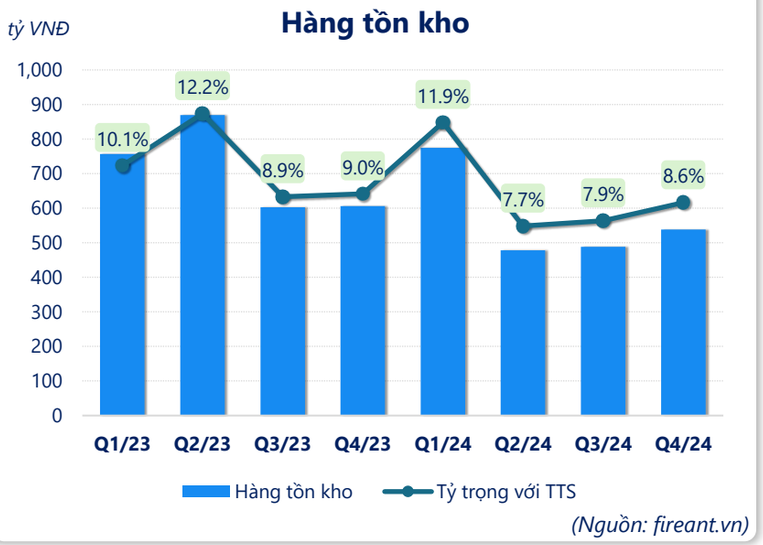
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



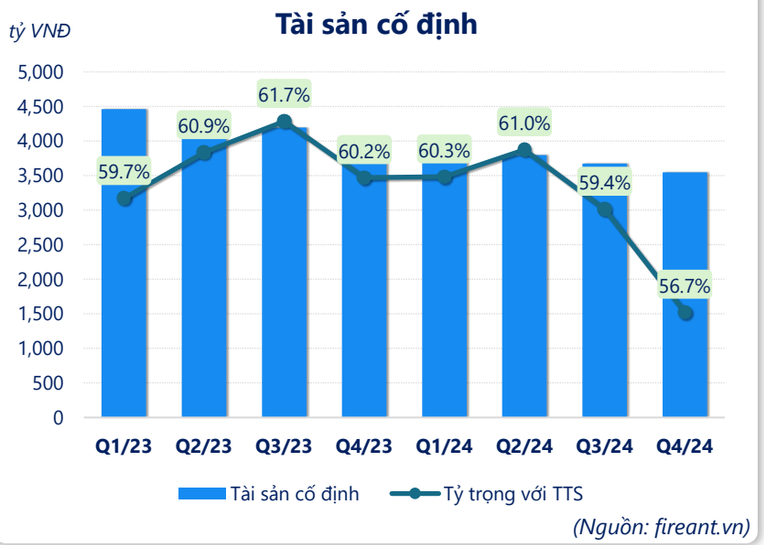
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



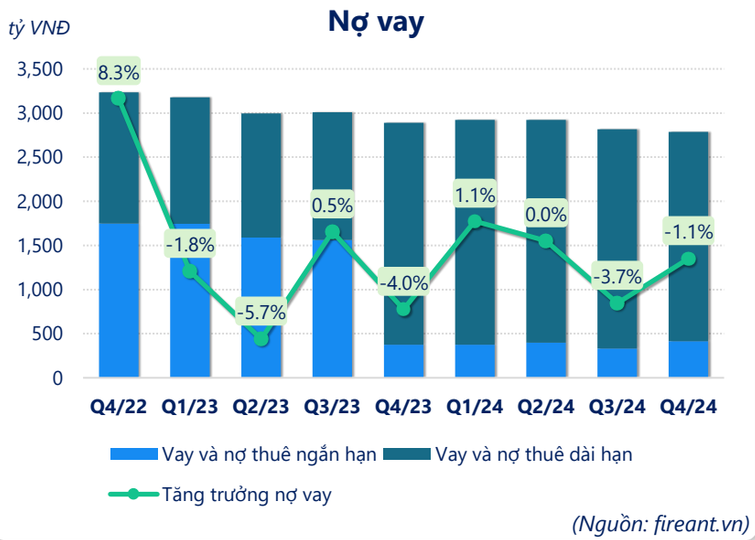
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



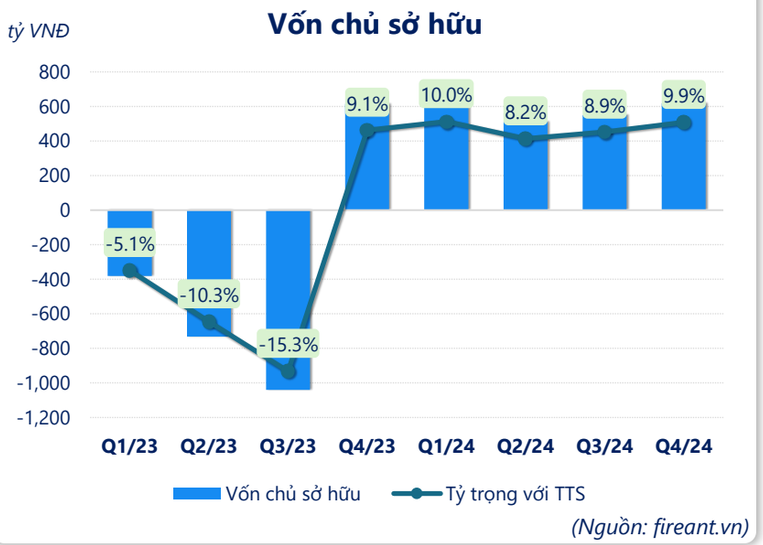
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

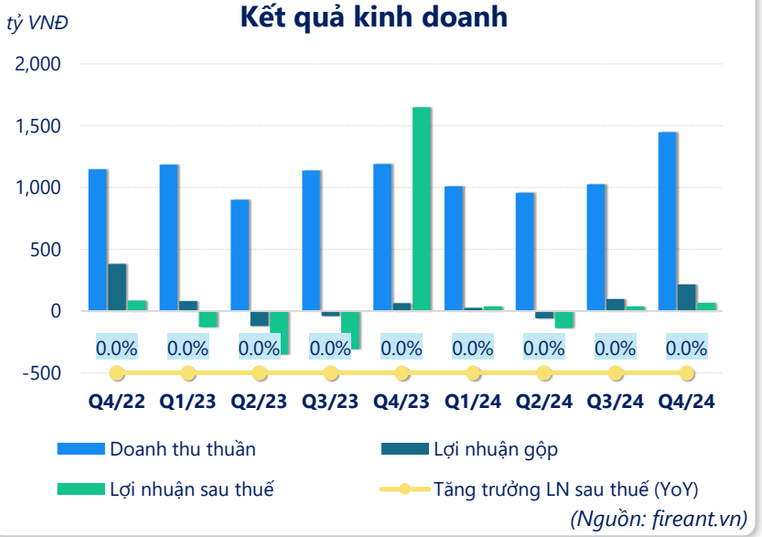


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

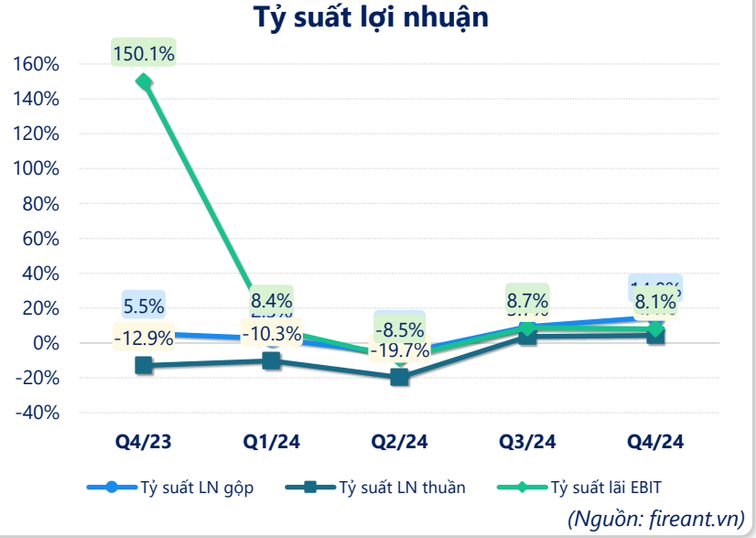
CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Kết quả kinh doanh



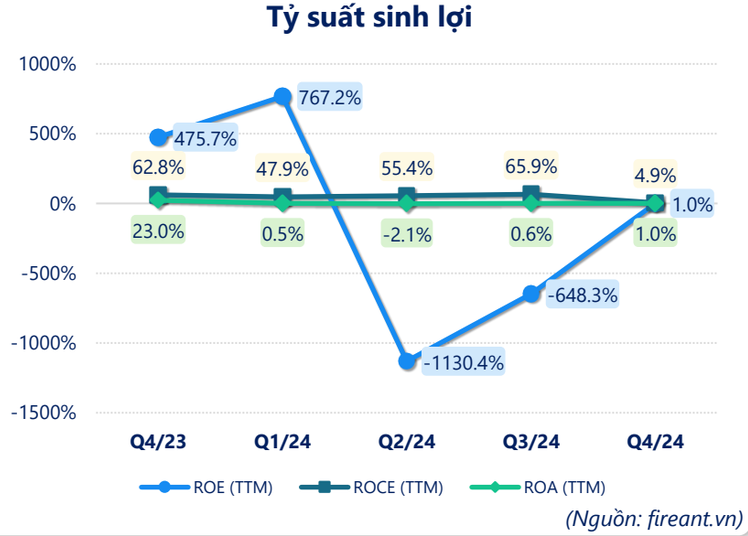
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



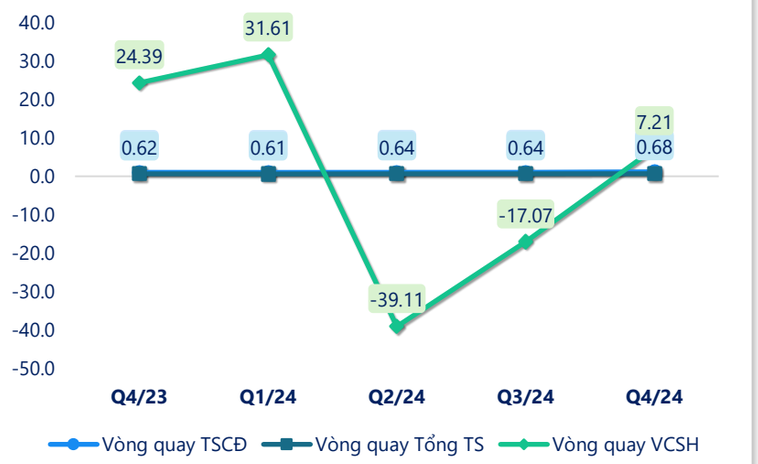
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



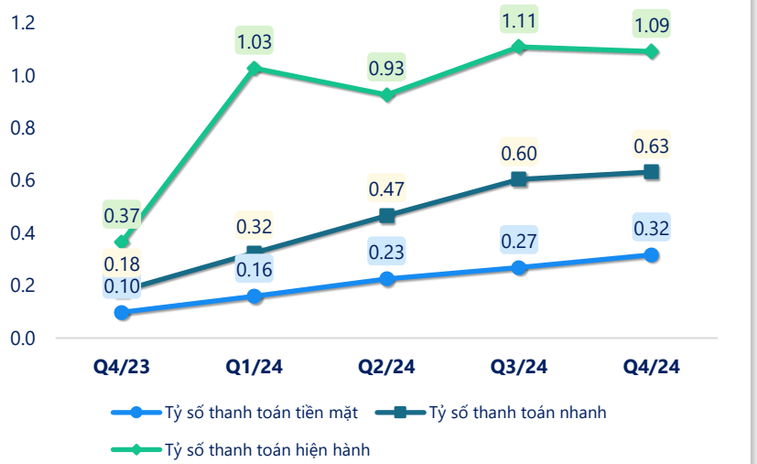
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



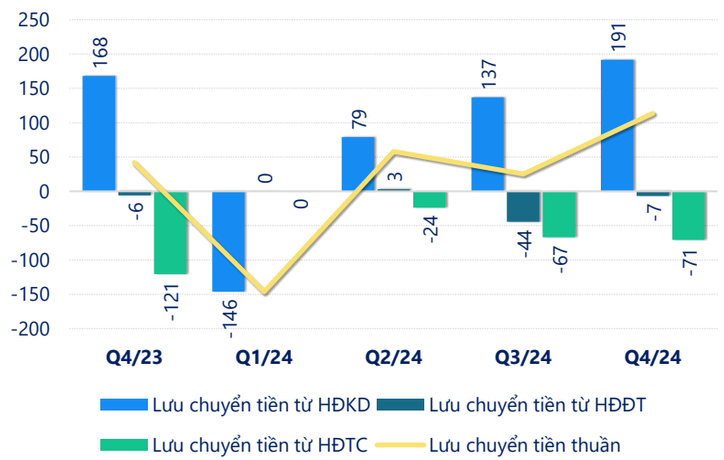
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,247**	**6,746**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,280	1,197	6.9%
Tiền và tương đương tiền	372	322	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.0	18.0	167%
Phải thu ngắn hạn	247	233	6.1%
Hàng tồn kho	539	606	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	74.4	17.9	316%
Tài sản dài hạn	**4,967**	**5,549**	**-10.5%**
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	3,545	4,064	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.3	71.8	28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**576**	**659**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,629	6,134	-8.2%
Nợ ngắn hạn	**1,174**	**1,081**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	374	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	415	-6.8%
Nợ dài hạn	4,456	5,053	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,370	2,515	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,189	1,009	958	1,025	1,448
Giá vốn hàng bán	1,124	984	1,017	929	1,233
Lợi nhuận gộp	65.2	25.4	-59.0	96.1	215
Doanh thu HĐTC	5.96	5.05	5.22	49.3	11.0
Chi phí TC	136	85.0	82.4	51.2	98.0
Chi phí lãi vay	136	46.5	55.8	50.5	50.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.0	19.9	15.4	19.5	31.5
Chi phí QLDN	49.7	29.1	36.8	36.8	33.0
LN thuần từ HĐKD	-154	-104	-188	37.9	63.0
Lợi nhuận khác	1,803	142	51.0	0.33	4.28
LN trước thuế	1,649	38.2	-137	38.3	67.3
Lợi nhuận sau thuế	1,649	38.2	-137	38.3	67.3
LNST của CĐ cty mẹ	1,649	38.2	-137	38.3	67.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	-146	79.0	137	191
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.72	0.13	2.85	-44.4	-6.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-0.20	-23.9	-67.1	-70.9
Tiền đầu kỳ	282	322	175	234	259
Lưu chuyển tiền thuần	**41.7**	**-146**	**57.9**	**25.2**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.89	0	1.15	-0.26	-1.15
Tiền cuối kỳ	322	175	234	259	372

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic